CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 103/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 239/UBCK-GP ngày 20 tháng 05 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 310/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 01 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa	Ủy viên
Ông	Aizawa Motoya	Ủy viên
Ông	Hiramoto Hiroshi	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Hồng Hà	Ủy viên
Bà	Kyu Seihin	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hiramoto Hiroshi	Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Ngọc Diệp	Trưởng ban
Bà	Hoàng Thị Mai Lan	Ủy viên
Bà	Đặng Thị Thanh Huyền	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

S.G.P: 310 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Hiramoto Hiroshi

Số: 1074 /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán Số: 0063-2013-002-1

Kiểm toán viên

Lê Đức Minh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán Số: 1628-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**55.381.815.015**	**58.059.982.749**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**8.724.065.615**	**15.305.542.029**
111	1. Tiền		8.724.065.615	12.305.542.029
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**36.400.000.000**	**30.000.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		36.400.000.000	30.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**6**	**9.466.028.170**	**12.077.030.725**
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		7.180.531.981	11.436.947.950
138	5. Các khoản phải thu khác		2.315.638.178	670.224.764
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.141.989)	(30.141.989)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**791.721.230**	**677.409.995**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		705.339.203	463.696.836
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	127.599.659
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	86.382.027	86.113.500
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.311.735.671**	**8.244.559.075**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**8**	**6.764.787.136**	**6.764.787.136**
218	4. Phải thu dài hạn khác		6.764.787.136	6.764.787.136
220	**II. Tài sản cố định**		**993.155.858**	**1.090.660.370**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	668.038.922	766.052.271
222	- *Nguyên giá*		*3.797.788.623*	*3.773.761.350*
223	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3.129.749.701)*	*(3.007.709.079)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	239.867.936	324.608.099
228	- *Nguyên giá*		*2.018.838.620*	*2.018.838.620*
229	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.778.970.684)*	*(1.694.230.521)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	85.249.000	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**553.792.677**	**389.111.569**
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	12	483.768.289	321.087.181
268	4. Tài sản dài hạn khác		70.024.388	68.024.388
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**63.693.550.686**	**66.304.541.824**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**20.676.116.693**	**22.704.746.387**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**20.676.116.693**	**22.704.746.387**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	10.807.530.050	10.343.854.771
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	213.628.633	115.896.611
315	5. Phải trả người lao động		468.159.150	82.816.000
316	6. Chi phí phải trả	15	589.333.297	705.373.248
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	8.295.838.422	11.456.805.706
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		301.627.090	-
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51	51
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**43.017.433.993**	**43.599.795.437**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**43.017.433.993**	**43.599.795.437**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.000.000.000	41.000.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		261.727.674	147.387.195
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		279.939.139	165.598.660
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.475.767.180	2.286.809.582
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**63.693.550.686**	**66.304.541.824**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
006	**6. Chứng khoán lưu ký**		**178.393.260.000**	**183.244.340.000**
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		169.766.660.000	172.143.430.000
009	- *Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước*		*78.936.020.000*	*74.420.930.000*
010	- *Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài*		*90.830.640.000*	*97.722.500.000*
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		1.682.600.000	11.009.800.000
029	- *Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước*		*738.700.000*	*6.417.300.000*
030	- *Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài*		*943.900.000*	*4.592.500.000*
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		6.944.000.000	91.110.000
039	- *Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước*		*266.320.000*	*87.700.000*
040	- *Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài*		*6.677.680.000*	*3.410.000*
050	**7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**		**1.604.220.000**	**1.187.450.000**
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		1.604.220.000	1.187.450.000
053	- *Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước*		*1.499.640.000*	*1.112.250.000*
054	- *Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài*		*104.580.000*	*75.200.000*
082	**8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng**		-	**80.000.000**

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khổng Thị Hương	Đoàn Thị Hồng	Hiramoto Hiroshi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
01	**1. Doanh thu**	18	**9.476.371.354**	**10.826.015.473**
	Trong đó:			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		6.436.039.141	7.592.873.169
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		9.722.777	-
01.9	Doanh thu khác		3.030.609.436	3.233.142.304
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	18	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	18	**9.476.371.354**	**10.826.015.473**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	19	**5.142.786.623**	**5.226.379.064**
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**4.333.584.731**	**5.599.636.409**
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	2.618.492.049	2.408.924.935
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.715.092.682**	**3.190.711.474**
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.715.092.682**	**3.190.711.474**
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	428.773.168	797.677.868
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.286.319.514**	**2.393.033.606**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**314**	**584**

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khổng Thị Hương	Đoàn Thị Hồng	Hiramoto Hiroshi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. ***Lợi nhuận trước thuế***		**1.715.092.682**	**3.190.711.474**
02	- Khấu hao tài sản cố định		206.780.785	745.655.747
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.698.626.565)	(2.425.231.183)
06	- Chi phí lãi vay		599.821.507	3.838.500
08	3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**(176.931.591)**	**1.514.974.538**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.094.469.584	(2.115.840.917)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.563.742.598)	4.877.917.584
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(241.642.367)	(155.289.588)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(572.451.507)	(3.838.500)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(227.688.672)	(308.284.701)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(230.680.958)	(1.276.439.240)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**81.331.891**	**2.533.199.176**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(109.276.273)	(185.632.582)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.400.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.052.209.901	2.253.717.287
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(5.457.066.372)**	**2.068.084.705**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		57.925.260.309	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(57.461.585.030)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.669.417.212)	(1.405.582.788)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(1.205.741.933)**	**(1.405.582.788)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.581.476.414)	3.195.701.093
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		15.305.542.029	42.854.745.857
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	8.724.065.615	46.050.446.950

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khổng Thị Hương	Đoàn Thị Hồng	Hiramoto Hiroshi

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

6 tháng đầu năm 2013	Thuyết minh	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.000.000.000	-	-	41.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính		147.387.195	114.340.479	-	261.727.674
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		165.598.660	114.340.479	-	279.939.139
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.286.809.582	1.286.319.514	(2.097.361.916)	1.475.767.180
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**17**	**43.599.795.437**	**1.515.000.472**	**(2.097.361.916)**	**43.017.433.993**

6 tháng đầu năm 2012	Thuyết minh	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.000.000.000	-	-	41.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		109.366	-	-	109.366
8. Quỹ dự phòng tài chính		31.710.151	115.677.044	-	147.387.195
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		31.710.151	133.888.509	-	165.598.660
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.776.564.810	2.393.033.606	(1.776.564.759)	2.393.033.657
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**17**	**42.840.094.478**	**2.642.599.159**	**(1.776.564.759)**	**43.706.128.878**

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khổng Thị Hương	Đoàn Thị Hồng	Hiramoto Hiroshi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 103/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 239/UBCK-GP ngày 20 tháng 05 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 310/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 01 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000 đồng; tương đương 4.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của người đầu tư	**113.293.939**	**1.715.376.253.800**
- Cổ phiếu	113.071.509	1.713.642.907.800
- Chứng chỉ quỹ	222.430	1.733.346.000
	113.293.939	**1.715.376.253.800**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	867.018.193	1.036.483.535
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	7.857.047.422	11.269.058.494
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	8.724.065.615	**15.305.542.029**

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	36.400.000.000	30.000.000.000
	36.400.000.000	**30.000.000.000**

Chi tiết đầu tư ngắn hạn khác:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn ủy thác đầu tư (2)	6.400.000.000	-
	36.400.000.000	**30.000.000.000**

(1) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, lãi suất 11% /năm. Lãi trả sau, tiền gốc và lãi trả một lần vào ngày đáo hạn.

(2) Vốn ủy thác đầu tư theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 02.0413/QLDMĐT/MBCapital-JSI ngày 25/04/2013 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB và các phụ lục có liên quan, cụ thể:

- Tổng giá trị ủy thác: 6.600.000.000 đồng;
- Thời hạn ủy thác: tối đa 01 năm kể từ ngày MB Capital nhận khoản vốn ủy thác đầu tiên;
- Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng: 11%/năm hoặc một tỷ lệ khác theo thỏa thuận tùy từng thời điểm;
- Chi phí quản lý danh mục đầu tư: 1%/năm tính trên giá trị tài sản ròng của Danh mục Đầu tư nhưng không thấp hơn 5.000.000 đồng/tháng;
- Thu nhập của Danh mục Đầu tư bao gồm: cổ tức và trái tức, lãi thu được do chênh lệch mua, bán các chứng khoán trong Danh mục, lãi tiền gửi Ngân hàng và các khoản lợi nhuận hợp pháp khác. Công ty ủy thác cũng cam kết gánh chịu toàn bộ tổn thất do việc đầu tư gây ra trong trường hợp MB Capital đã thực hiện việc quản lý vốn ủy thác và danh mục phù hợp với chiến lược đầu tư;
- Tại thời điểm 30/06/2013, danh mục đầu tư của Công ty bao gồm 327.320 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**11.436.947.950**	-	-	**255.569.219.193**	**259.825.635.162**	**7.180.531.981**	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	268.263.121	-	-	5.564.183.658	5.566.024.334	266.422.445	-	-	-
- Phải thu hợp đồng margin của khách hàng trong nước	10.406.387.053	-	-	174.315.028.042	177.970.815.372	6.750.599.723	-	-	-
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	762.297.776	-	-	75.690.007.493	76.288.795.456	163.509.813	-	-	-
Các khoản phải thu khác	**670.224.764**	**60.283.977**	-	**2.075.299.595**	**429.886.181**	**2.315.638.178**	**60.283.977**	-	(30.141.989)
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	542.888.894	-	-	1.701.261.111	54.844.447	2.189.305.558	-	-	-
- Phải thu khác	127.335.870	60.283.977	-	374.038.484	375.041.734	126.332.620	60.283.977	-	(30.141.989)
	12.107.172.714	**60.283.977**	-	**257.644.518.788**	**260.255.521.343**	**9.496.170.159**	**60.283.977**	-	**(30.141.989)**

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	268.527	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	86.113.500	86.113.500
	86.382.027	**86.113.500**

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác (*)	6.764.787.136	6.764.787.136
Phải thu Ông Ngô Lê Quý	*1.907.197.099*	*1.907.197.099*
Phải thu Ông Vũ Mạnh Hùng	*4.849.573.318*	*4.849.573.318*
Phải thu dài hạn khác	*8.016.719*	*8.016.719*
	6.764.787.136	**6.764.787.136**

(*) Phản ánh khoản phải thu nhà đầu tư theo hợp đồng dịch vụ hỗ trợ tài chính giữa nhà đầu tư và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy mà Công ty đã trả thay cho nhà đầu tư. Khoản phải thu nhà đầu tư được đảm bảo bằng tài sản hiện có trong tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư và một số tài khoản bảo lãnh căn cứ theo hợp đồng ký quỹ giao dịch chứng khoán giữa nhà đầu tư và Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**1.135.814.649**	**2.637.946.701**	**3.773.761.350**
Mua sắm mới	-	24.027.273	24.027.273
Số dư cuối kỳ	**1.135.814.649**	**2.661.973.974**	**3.797.788.623**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**441.927.190**	**2.565.781.889**	**3.007.709.079**
Trích khấu hao	94.651.218	27.389.404	122.040.622
Số dư cuối kỳ	**536.578.408**	**2.593.171.293**	**3.129.749.701**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**693.887.459**	**72.164.812**	**766.052.271**
Số dư cuối kỳ	**599.236.241**	**68.802.681**	**668.038.922**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**1.826.566.800**	**192.271.820**	**2.018.838.620**
Số dư cuối kỳ	**1.826.566.800**	**192.271.820**	**2.018.838.620**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**1.508.295.806**	**185.934.715**	**1.694.230.521**
Trích khấu hao	78.460.742	6.279.421	84.740.163
Số dư cuối kỳ	**1.586.756.548**	**192.214.136**	**1.778.970.684**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**318.270.994**	**6.337.105**	**324.608.099**
Số dư cuối kỳ	**239.810.252**	**57.684**	**239.867.936**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	**85.249.000**	**-**
- Nâng cấp hệ thống phần mềm	85.249.000	-
	85.249.000	**-**

12 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	343.125.605	180.444.497
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	20.642.684	20.642.684
Số dư cuối kỳ	**483.768.289**	**321.087.181**

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**10.343.854.771**	**57.925.260.309**	**(57.461.585.030)**	**10.807.530.050**
- Ngân hàng	10.343.854.771	57.925.260.309	(57.461.585.030)	10.807.530.050
	10.343.854.771	**57.925.260.309**	**(57.461.585.030)**	**10.807.530.050**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (*)	10.807.530.050	10.343.854.771
	10.807.530.050	**10.343.854.771**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(*) Hợp đồng cấp hạn mức thanh toán số 311012/HĐ.HMTT/HTH-CKNB ngày 31 tháng 10 năm 2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp hạn mức thanh toán năm 2012 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Ngân hàng cấp hạn mức thanh toán số tiền: 28.500.000.000 VND;
+ Mục đích vay: được sử dụng để bù đắp thiếu hụt tài chính tạm thời phù hợp với các quy định của pháp luật, trừ các giao dịch điều chuyển vốn nội bộ và thanh toán nợ vay tại BIDV;
+ Thời hạn vay: đến hết ngày 25/11/2013;
+ Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng một số tài khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại BIDV.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	581.488	927.138
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	73.484.837	-
Thuế Thu nhập cá nhân	139.562.308	114.969.473
	213.628.633	**115.896.611**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	27.370.000	-
Phí giao dịch, phí lưu ký	78.302.839	52.016.127
Chi phí kiểm toán	38.500.000	60.000.000
Chi phí phải trả khác	445.160.458	593.357.121
	589.333.297	**705.373.248**

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.857.047.422	11.269.058.494
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	29.417.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	438.791.000	158.330.000
	8.295.838.422	**11.456.805.706**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012						
Số dư đầu kỳ	**41.000.000.000**	**109.366**	**31.710.151**	**31.710.151**	**1.776.564.810**	**42.840.094.478**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.393.033.606	2.393.033.606
Phân phối lợi nhuận	-	-	115.677.044	133.888.509	(1.776.564.759)	(1.526.999.206)
Số dư cuối kỳ	**41.000.000.000**	**109.366**	**147.387.195**	**165.598.660**	**2.393.033.657**	**43.706.128.878**
Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013						
Số dư đầu kỳ	**41.000.000.000**	-	**147.387.195**	**165.598.660**	**2.286.809.582**	**43.599.795.437**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.286.319.514	1.286.319.514
Phân phối lợi nhuận	-	-	114.340.479	114.340.479	(457.361.916)	(228.680.958)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.640.000.000)	(1.640.000.000)
Số dư cuối kỳ	**41.000.000.000**	-	**261.727.674**	**279.939.139**	**1.475.767.180**	**43.017.433.993**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 13 tháng 04 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.286.809.582
Trích Quỹ dự phòng tài chính	114.340.479
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	114.340.479
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	114.340.479
Trích Thù lao cho HĐQT và BKS	1.640.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 4% vốn điều lệ)	189.447.666
Lợi nhuận chưa phân phối	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	10,00%	4.100.000.000	10,00%	4.100.000.000
Vốn góp của Công ty Chứng khoán Aizawa	14,50%	5.945.000.000	14,50%	5.945.000.000
Vốn góp của Japan Asia Holdings Limited	14,50%	5.945.000.000	14,50%	5.945.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Tanmark	20,00%	8.200.000.000	20,00%	8.200.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	41,00%	16.810.000.000	41,00%	16.810.000.000
	100%	**41.000.000.000**	**100%**	**41.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.000.000.000	41.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*41.000.000.000*	*41.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*41.000.000.000*	*41.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.640.000.000	1.435.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*1.640.000.000*	*1.435.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	4.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.100.000*	*4.100.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.100.000*	*4.100.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu	**9.476.371.354**	**10.826.015.473**
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.436.039.141	7.592.873.169
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	9.722.777	-
- Doanh thu khác	3.030.609.436	3.233.142.304
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**9.476.371.354**	**10.826.015.473**

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	586.826.256	731.922.198
Chi phí khác	634.738.370	3.838.500
Chi phí trực tiếp chung	3.921.221.997	4.490.618.366
	5.142.786.623	**5.226.379.064**

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.816.122.012	904.894.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.785.370	200.261.051
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.761.132	1.249.192.891
Chi phí khác bằng tiền	49.823.535	51.576.822
	2.618.492.049	**2.408.924.935**

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.715.092.682	3.190.711.474
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	1.715.092.682	3.190.711.474
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	428.773.168	797.677.868
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**428.773.168**	**797.677.868**

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.286.319.514	2.393.033.606
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.286.319.514	2.393.033.606
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**314**	**584**

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.724.065.615	-	15.305.542.029	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	16.260.957.295	(30.141.989)	18.871.959.850	(30.141.989)
Đầu tư ngắn hạn	36.400.000.000	-	30.000.000.000	-
	61.385.022.910	**(30.141.989)**	**64.177.501.879**	**(30.141.989)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	10.807.530.050	10.343.854.771
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	8.295.838.422	11.456.805.706
Chi phí phải trả	589.333.297	705.373.248
	19.692.701.769	**22.506.033.725**

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.724.065.615	-	-	8.724.065.615
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	9.466.028.170	6.764.787.136	-	16.230.815.306
Đầu tư ngắn hạn	36.400.000.000	-	-	36.400.000.000
	54.590.093.785	**6.764.787.136**	**-**	**61.354.880.921**
Tại 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.305.542.029	-	-	15.305.542.029
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	12.077.030.725	6.764.787.136	-	18.841.817.861
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	57.382.572.754	**6.764.787.136**	**-**	**64.147.359.890**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2013				
Vay và nợ	10.807.530.050	-	-	10.807.530.050
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	8.295.838.422	-	-	8.295.838.422
Chi phí phải trả	589.333.297	-	-	589.333.297
	19.692.701.769	**-**	**-**	**19.692.701.769**
Tại 01/01/2013				
Vay và nợ	10.343.854.771	-	-	10.343.854.771
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	11.456.805.706	-	-	11.456.805.706
Chi phí phải trả	705.373.248	-	-	705.373.248
	22.506.033.725	**-**	**-**	**22.506.033.725**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	7.857.047.422	11.269.058.494
	7.857.047.422	**11.269.058.494**

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động môi giới chứng khoán	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	6.436.039.141	3.040.332.213	9.476.371.354
Chi phí bộ phận trực tiếp	586.826.256	634.738.370	1.221.564.626
Chi phí không phân bổ	-	-	6.539.714.046
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**5.849.212.885**	**2.405.593.843**	**1.715.092.682**
Tài sản bộ phận trực tiếp	8.340.815.711	50.345.319.117	58.686.134.828
Tài sản không phân bổ	-	-	5.007.415.858
Tổng tài sản	**8.340.815.711**	**50.345.319.117**	**63.693.550.686**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	8.597.465.512	-	8.597.465.512
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	12.078.651.181
Tổng nợ phải trả	**8.597.465.512**	**-**	**20.676.116.693**

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND	VND
Phí môi giới			
- Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	1.684.755.870	3.075.197.270
- Công ty TNHH Chứng khoán Aizawa	Cổ đông góp vốn	1.450.939.070	1.835.159.210
Phí dịch vụ cung cấp thông tin			
- Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	-	157.369.023

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu phí và thuế bán chứng khoán			
- Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	37.152.834	3.546.772
- Công ty TNHH Chứng khoán Aizawa	Cổ đông góp vốn	180.454.611	139.123.545
Phải thu khác			
- Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	21.551.659	24.437.218

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	528.803.431	223.860.000

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khổng Thị Hương	Đoàn Thị Hồng	Hiramoto Hiroshi